



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Năm 2011



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“Chúng tôi cam kết nỗ lực không ngừng cho sự phát triển nhanh – mạnh - bền vững của An Phát!”

Kính thưa Quý vị!

Năm 2011, là năm có nhiều biến động về kinh tế, các doanh nghiệp trong nước và thế giới gặp khó khăn về tài chính, thị trường tiêu dùng ảm đạm, nguồn vốn và thị trường tiền tệ ngưng trệ, lãi suất duy trì ở mức cao. Song song với đó, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp cũng không có nhiều khởi sắc, hàng loạt tập đoàn lớn, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất thậm chí phá sản, người tiêu dùng hạn chế tối đa chi tiêu nhằm đảm bảo nguồn tài chính.

Giữa tình hình đó, Hội đồng quản trị Công ty đã đưa ra nhiều định hướng hoạt động mới đặc biệt là chuyển hướng sản xuất chiến lược sang mặt hàng bao bì nhựa tự phân hủy – dòng sản phẩm thân thiện với môi trường đang nhận được sự quan tâm của thế giới. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã có nhiều chính sách trong hoạt động tài chính, đầu tư, mở rộng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm, đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty mà điển hình là việc đưa Nhà máy sản xuất số 2 mở rộng đi vào hoạt động với công suất thiết kế 750 tấn sản phẩm/tháng, cung cấp ban đầu cho thị trường trung bình đạt 450 tấn sản phẩm/tháng.

Tổng kết năm 2011, Công ty mẹ đạt hơn 936 tỷ đồng doanh thu (đạt 115,7% kế hoạch), lợi nhuận trước thuế trên 62 tỷ đồng (đạt 71,19% kế hoạch), thu nhập bình quân người lao động đạt 4.000.000 đồng/tháng. Kết quả này đã phản ánh những nỗ lực trong công tác điều hành của Ban lãnh đạo, hoạt động của tập thể cán bộ công nhân viên, đó là sự khích lệ lớn để Công ty tiếp tục thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2012.

Năm 2012 được các chuyên gia kinh tế dự báo sẽ tiếp tục có nhiều khó khăn do những dư chấn của cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu, sự suy giảm của nền kinh tế Mỹ. Nền kinh tế Việt Nam cũng tiếp tục một năm nhiều khó khăn, nhiều mặt hàng thiết yếu như than, điện, xăng dầu sẽ được điều chỉnh giá, tác động đến các mặt hàng khác khiến cho việc kiểm chế, kiểm soát giá hết sức khó khăn nếu như không có biện pháp thận trọng. Bên cạnh đó, năm 2012 cũng là năm bắt đầu thực hiện lộ trình tái cơ cấu kinh tế, chi phí tái cơ cấu sẽ không nhỏ, trong đó tập trung tái cơ cấu DN nhà nước – làm thay đổi cơ chế phân phối nguồn lực hợp lý. Theo xu hướng mới, Nhà nước sẽ có nhiều



nguồn lực hỗ trợ khối tư nhân, đặc biệt là doanh nhân, doanh nghiệp trẻ bởi nguồn lực của khối này đang được thực hiện rất hiệu quả.

Hội đồng quản trị ý thức được những khó khăn và thuận lợi tác động đến hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2012 và sẽ cố gắng làm hết mình, nỗ lực không ngừng vì sự phát triển nhanh – mạnh – bền vững của An Phát. Hội đồng quản trị quyết tâm cùng toàn thể cán bộ công nhân viên không ngừng cải tiến và phát triển đa dạng các sản phẩm hữu ích, tiếp tục giữ vững thương hiệu Anphatplastic là thương hiệu mạnh, công ty là điểm sáng, điểm đến đáng tin cậy của các khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và các cổ đông của Công ty, thực hiện thành công kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012.

Trân trọng!

PHẠM ÁNH DƯƠNG

Chủ tịch HĐQT



I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

Tháng 09/2002

Tiền thân của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát là Công ty TNHH Anh Hai Duy được thành lập với 02 thành viên, số vốn điều lệ là 500 triệu đồng.

Tháng 04/2004

Trước sự tăng trưởng nhanh chóng về quy mô thị trường và nhu cầu sản xuất, Công ty đã thuê 10.000 m² đất tại KCN Nam Sách để đầu tư nhà máy tái chế và sản xuất bao bì nhựa. Nhà máy bắt đầu hoạt động năm 2005 với nhiều sản phẩm chất lượng tốt đã chiếm lĩnh được thị trường và đưa Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp sản xuất bao bì lớn nhất miền Bắc.

Tháng 06/2005

UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận cho Công ty thuê 19.967 m² đất tại lô CN3 cụm Công nghiệp An Đồng trong thời gian 25 năm. Công ty đã đền bù, giải phóng mặt bằng xong và đã tiến hành san lấp để xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa vào cuối tháng 5/2007.

Năm 2006

Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Anh Hai Duy thống nhất phương án chuyển đổi Công ty thành Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát.

Tháng 03/2007

Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát được thành lập với vốn Điều lệ 30 tỷ đồng.

Tháng 04/2007

Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ đồng. Phần vốn góp thêm 30 tỷ được phát hành cho các cổ đông mới.

Tháng 12/2007

Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 66 tỷ đồng. Phần vốn góp thêm 6 tỷ được phát hành cho Beira Limited, nâng tổng số cổ phần của Beira Limited trong Công ty lên 800.000 cổ phần

Tháng 9/2009

Nhà máy số 3 trên diện tích 20.064 m² đi vào hoạt động với sản phẩm chiến lược là túi nilon tự phân hủy và túi cuộn cao cấp chuyên dùng trong ngành thực phẩm, sản lượng hàng tháng khoảng 800 tấn/tháng.



Tháng 11/2009

Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát thành Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát để phù hợp với mục tiêu và định hướng hoạt động “sản xuất xanh, bền vững, bảo vệ môi trường”.

Tháng 4/2010

Ngày 17/04/2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 99 tỷ đồng thông qua việc phát hành cho cổ đông hiện hữu với giá 37.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành được hoàn tất vào ngày 15/05/2010.

Tháng 07 năm 2010

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là AAA.

Tháng 10/2010

Nhà máy sản xuất CaCo₃ của Công ty chính thức đi vào hoạt động, sản lượng ban đầu là 250 tấn sản phẩm/tháng. Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư nâng công suất của Nhà máy đạt 10.000 tấn sản phẩm/năm, đồng thời xúc tiến xin phép khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất tại mỏ đá Mông Sơn tỉnh Yên Bái.

Tháng 8/2011

Nhà máy sản xuất số 2 mở rộng của An Phát đi vào hoạt động, nâng công suất của toàn nhà máy 2 lên 1.300 tấn sản phẩm/tháng. Trong giai đoạn đầu, Nhà máy số 2 mở rộng cung cấp ra thị trường 450 tấn sản phẩm/tháng góp phần nâng sản lượng của Công ty đạt 2.600 tấn/tháng.

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì các loại;
- Sản xuất sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Chuyển giao công nghệ;



- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác;
- Sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Tình hình hoạt động

Hiện An Phát có 03 Nhà máy sản xuất tại Hải Dương với sản lượng sản xuất trung bình hàng tháng đạt 2.600 tấn sản phẩm và 01 Nhà máy sản xuất CaCo₃ tại Yên Bái. Thông tin về các Nhà máy cụ thể như sau:

Nhà máy sản xuất số 1: Công suất thiết kế của Nhà máy 1 khoảng 1.000 tấn/tháng, được xây dựng trên diện tích 10.000 m² tại Lô 8, Khu công nghiệp Nam Sách, T.P Hải Dương, Hải Dương

Nhà máy sản xuất số 2: Công suất thiết kế sau mở rộng đạt 1.300 tấn/tháng, được xây dựng trên diện tích 19.967 m² tại Lô CN 3, Cụm Công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

Nhà máy sản xuất số 3: Có công suất thiết kế đạt 800 tấn sản phẩm/tháng, được xây dựng trên diện tích 20.064 m² tại Lô CN 11 + CN 12, Cụm Công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

Cả 3 nhà máy trên của An Phát có trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, công nghệ sản xuất tiên tiến, được nhập khẩu từ Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc. Hiện cả 3 nhà máy của An Phát đều tập trung đẩy mạnh sản xuất dòng sản phẩm Bao bì nhựa tự phân hủy – Sản phẩm tiên tiến và hiện đại cho thế giới tiêu dùng.

Với sản lượng trung bình hiện nay đạt hơn 2.600 tấn sản phẩm/tháng, 95% sản phẩm được xuất khẩu đã chứng minh An Phát là một doanh nghiệp uy tín trên thị trường. Công ty An Phát được đánh giá là doanh nghiệp sản xuất bao bì tự hủy lớn nhất Việt Nam, nằm trong Top 10 doanh nghiệp sản xuất bao bì tự hủy lớn nhất Châu Á – Thái Bình Dương theo thống kê của Chevron Phillips.

Nhà máy sản xuất CaCo₃: Nhà máy sản xuất CaCO₃ đã chính thức đưa dây chuyền đầu tiên vận hành từ tháng 10 năm 2010 với công suất hàng tháng đạt 250 tấn/tháng.



Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư hoàn thiện các dây chuyền còn lại, nâng công suất của nhà máy đạt 10.000 tấn/năm, đồng thời thực hiện thủ tục xin phép khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất tại mỏ đá Mông Sơn tỉnh Yên Bái.

3. Định hướng phát triển

“Trở thành nhà sản xuất bao bì thân thiện với môi trường lớn nhất Đông Nam Á

Doanh nghiệp điển hình về thực hiện Trách nhiệm xã hội”

- **Đẩy mạnh sản xuất**

Với năng lực hiện có, trong năm 2012, Công ty sẽ tiếp tục tận dụng các nguồn lực để đẩy mạnh sản xuất sản phẩm, phấn đấu năm 2012 sản lượng trung bình hàng tháng sẽ tăng lên 3.600 tấn sản phẩm. Trong đó sẽ chú trọng đến sản lượng túi nilon tự phân hủy – Định hướng chiến lược của Công ty trong thời kỳ mới

- **Đẩy mạnh xuất khẩu**

Hội đồng quản trị công ty xác định, thị trường chủ lực của Công ty là xuất khẩu với đích đến là các nước EU, Mỹ và một số nước phát triển tại Châu Á, do lợi thế về việc thanh toán tốt và đơn hàng dài kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sẽ là các dòng bao bì nhựa tự phân hủy theo dạng cuộn, Tshirt, túi siêu thị và túi rác.

- **Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội**

Thực hiện trách nhiệm xã hội là việc doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm, đạo đức kinh doanh, cách hành xử đối với người lao động, đối với môi trường cộng đồng và xã hội, nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, người lao động và sự phát triển bền vững. Ý thức được điều đó, trong quá trình hoạt động của mình, Ban lãnh đạo An Phát đã thực hiện nhiều chính sách có ý nghĩa lớn với người lao động tại Công ty. Tiêu biểu như các chính sách về: đảm bảo mức lương, thưởng hàng năm luôn ở vị trí cao của tỉnh Hải Dương và các doanh nghiệp cùng ngành; áp dụng chính sách về nhà ở, hỗ trợ đi lại cho người lao động ở tỉnh xa, thực hiện nhiều chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội như: ủng hộ đồng bào nghèo, thành lập Quỹ từ thiện, Quỹ khuyến học, thực hiện chương trình: Năng xuân về bản, Thắp sáng ước mơ....



II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2011

a. Về kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011.

Kết thúc năm tài chính 2011, với những nỗ lực của toàn thể cán bộ, công nhân viên Công ty đã nỗ lực vượt qua khó khăn để thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đạt kết quả như sau:

Các chỉ tiêu chính về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011.

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu (đồng)	810.000.000.000	936.945.010.917	115,7
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN (đồng)	88.000.000.000	62.648.212.204	71,19

(Theo báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ)

Hoàn thiện và đưa vào vận hành Nhà máy sản xuất số 2 mở rộng: Được triển khai từ cuối năm 2010, tới tháng 8 năm 2011, Nhà máy sản xuất số 2 mở rộng với công suất thiết kế 750 tấn sản phẩm/tháng đã chính thức đi vào hoạt động, cung cấp ban đầu cho thị trường trung bình đạt 450 tấn sản phẩm/tháng.

Dự án Xây dựng Cụm nhà máy sản xuất Túi nhựa tự hủy, Bạt Tarpaulin, Nhôm nhựa tại Cụm công nghiệp An Đồng: Trong năm 2010, Hội đồng quản trị đã lập kế hoạch xin cấp phép đầu tư thành lập Cụm nhà máy sản xuất Túi nhựa tự hủy, Bạt Tarpaulin, nhôm nhựa tại Cụm Công nghiệp An Đồng, dự án đang được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xem xét phê duyệt. Theo bản thiết kế quy hoạch dự án sẽ gồm 4 nhà máy sản xuất nằm trên diện tích 10ha liền kề nhà máy số 2 và số 3, thời gian xây dựng dự kiến 12 tháng, công suất thiết kế: 12.000 tấn bao bì nhựa tự hủy, 20.000 tấn bạt Tarpaulin, 10.000 tấn nhôm nhựa mỗi năm, sử dụng khoảng 1.000 lao động. Tuy nhiên, do chưa huy động được vốn đầu tư nên hiện tại dự án chưa được khởi công xây dựng. Hội đồng quản trị Công ty đang xem xét các điều kiện để có những định hướng đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty.



Đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc: Ngày 11/6/2011, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ra quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, chế biến các sản phẩm từ đá, các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ, xây dựng khu đô thị, nhà ở và các công trình khác. Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc có vốn Điều lệ 180 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát góp 50 tỷ đồng chiếm 27,78% vốn Điều lệ của Mỹ Sơn – Tây Bắc

Phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ lên 198 tỷ đồng: Thực hiện Nghị quyết số 0110/2010/NQ-ĐHĐ được thông qua bằng văn bản vào ngày 5/10/2010 của Đại hội đồng cổ đông công ty, Hội đồng quản trị đã tích cực chỉ đạo các phòng chức năng tiến hành thủ tục xin phép tăng vốn Điều lệ lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Với kế hoạch dự kiến phát hành Quý IV năm 2010 và hoàn thiện thủ tục niêm yết bổ sung trong Quý I năm 2011. Tuy nhiên, do diễn biến của thị trường không thuận lợi nên Hội đồng quản trị đã có văn bản gửi tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước xin bảo lưu hồ sơ, tạm hoãn kế hoạch phát hành tới khi thị trường thuận lợi.

Công bố thông tin: Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý, Báo cáo quản trị, các thông tin khác theo đúng quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

b. Về kết quả thực hiện nội dung Nghị quyết các cuộc họp HĐQT thường kỳ

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã tiến hành nhiều phiên họp để thông qua các vấn đề quan trọng trong công tác điều hành và phát triển của Công ty, trong đó có nhiều vấn đề quan trọng được triển khai và đạt kết quả tốt như:

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 của Công ty thông qua nhiều chính sách quan trọng trong chiến lược phát triển
- Thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 vào tháng 10 năm 2011 với tỷ lệ 9,14%/cổ phần
- Công suất các nhà máy được nâng cao với sản lượng hàng tháng cung cấp ra thị trường trung bình đạt 2.600 tấn/tháng
- Công ty liên tục nhận được nhiều giải thưởng lớn, uy tín của Nhà nước như: Giải thưởng sao vàng đất Việt 2011, Thương hiệu mạnh 2011, đặc biệt Chủ tịch HĐQT



– Ông Phạm Ánh Dương đã nhận được giải thưởng Sao Đỏ Việt Nam năm 2011 do Trung ương hội Doanh nhân trẻ Việt Nam trao tặng.

c. Các hoạt động xã hội khác

Trong năm qua, Hội đồng quản trị cùng Ban điều hành Công ty đã chỉ đạo các phòng chức năng thực hiện nhiều hoạt động xã hội có ý nghĩa, tạo sân chơi lành mạnh cho người lao động sau giờ làm việc, trong đó tiêu biểu như các hoạt động:

- Tổ chức du lịch tại Quảng Bình cho cán bộ nhân viên vào tháng 7 năm 2011
- Tổ chức Hội trại kỷ niệm 9 năm thành lập Công ty 27/9/2002-27/9/2011
- Tổng kết chương trình “Lao động giỏi, lao động sáng tạo” năm 2011 của Công ty và trao nhiều phần thưởng có giá trị để động viên và cổ vũ tinh thần người lao động
- Thực hiện nhiều hoạt động từ thiện xã hội có ý nghĩa như: trao quà cho trẻ em mồ côi, nạn nhân chất độc màu da cam, ủng hộ chương trình “Thắp sáng ước mơ”, trao tặng công trình nước sạch, nhà tình nghĩa trên địa bàn tỉnh Hải Dương, tặng quà Tết nguyên đán cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn....

2. Kế hoạch hoạt động Hội đồng quản trị năm 2012

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế - xã hội cũng như tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty, Hội đồng quản trị đã xem xét và thận trọng đưa ra kế hoạch hoạt động trong năm 2012 như sau:

Các chỉ tiêu kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2012
1	Sản lượng sản xuất (tấn/năm)	43.200
2	Tổng doanh thu (đồng)	1.000.000.000.000
3	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	48.000.000.000
4	Thu nhập bình quân (đồng/người)	4.500.000



Công tác khác:

- Tăng cường công tác quản trị, giám sát chặt chẽ việc điều hành sản xuất nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm tại mỗi vị trí công việc với mục tiêu đảm bảo an toàn, chất lượng và tiết kiệm trong toàn Công ty.
- Mở rộng nhà máy sản xuất số 1 tại Khu Công nghiệp Nam Sách, T.P Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Thực hiện việc xây dựng cụm nhà máy sản xuất túi tự hủy, bạt Tarpaulin, nhôm nhựa tại Cụm Công nghiệp An Đồng – Nam Sách – Hải Dương



III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

Tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Hệ số LNST/DTT	13,28%	7,21%
Hệ số LNST/Vốn Đầu tư chủ sở hữu	91,13%	66,33%
Hệ số LNST /Tổng tài sản	13,99%	8,04%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DTT	14,56%	8,42%

(Theo báo cáo kiểm toán hợp nhất)

- Khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	1,34	0,86
Khả năng thanh toán nhanh: (TSNH- HTK)/ Nợ ngắn hạn	0,96	0,49

(Theo báo cáo kiểm toán hợp nhất)

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011

$$\text{Giá trị sổ sách của một cổ phần} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}}$$

$$\text{Giá trị sổ sách của một cổ phần} = \frac{350.355.248.453}{9.900.000} = 35.389 \text{ đồng}$$

Thay đổi vốn cổ phần

Số cổ phần lưu hành: 9.900.000 cổ phần

Mệnh giá 1 cổ phần : 10.000 đồng /cổ phần



Trong đó:

Cổ phần phổ thông: 9.900.000 cổ phần

Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần

Trái phiếu:

Thực hiện theo Quyết định số 0101/2009/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2009 của Hội đồng quản trị về thông qua phương án phát hành và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu. Ngày 13/04/2009, Công ty đã thực hiện huy động 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành trái phiếu chuyển đổi có thể mua lại. Chi tiết về Trái phiếu chuyển đổi này như sau:

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi An Phát
Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi
Đồng tiền phát hành: Đồng Việt Nam (VND)
Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu
Khối lượng phát hành: 54 tỷ VND mệnh giá
Thời điểm phát hành: Không quá 8,5%/năm, trả sau hàng năm
Giá bán trái phiếu: Bằng mệnh giá
Hình thức trái phiếu: Ghi sổ
Thời hạn trái phiếu: Tối đa bốn năm kể từ ngày phát hành
Giá chuyển đổi: Không thấp hơn 35.000 đồng/cổ phiếu (được điều chỉnh khi phát sinh hiệu ứng pha loãng)

Vào quý II/2010, sau khi tiếp nhận Thông báo đề nghị mua lại trái phiếu chuyển đổi trước kỳ hạn với tổng mệnh giá trái phiếu là 54.000.000.000 đồng theo cam kết của công ty tại Hợp đồng đặt mua Trái phiếu chuyển đổi ký ngày 13/4/2009, giá đề xuất mua lại đúng bằng mệnh giá phát hành. Xét thấy đây là cơ hội tốt để cơ cấu lại nguồn vốn của công ty trong điều kiện công ty có thể phát hành tăng vốn đồng thời loại bỏ được áp lực pha loãng giá cổ phiếu trên thị trường. Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ra nghị quyết số 231101/2010/NQ-HĐQT trong đó quyết nghị mua lại toàn bộ số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành với tổng giá mua là 54.000.000.000 đồng, nguồn vốn để mua lại số trái phiếu này sẽ được lấy từ đợt phát hành tăng vốn lên 198 tỷ thành công. Vào ngày 16/3/2011 Công ty đã tiến hành xin ý kiến Cổ đông bằng văn bản và được Đại hội



đồng cổ đông qua việc sử dụng 54 tỷ đồng trong kế hoạch tăng vốn Điều lệ của công ty từ 99 tỷ đồng lên 198 tỷ đồng để mua lại 54 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan nên trong năm 2011 Công ty đã xin phép Ủy Ban chứng khoán Nhà nước tạm hoãn đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 198 tỷ đồng, do đó tính đến ngày 31/12/2011 công ty vẫn chưa thực hiện mua lại số lượng trái phiếu chuyển đổi nói trên và đã tiến hành hủy hợp đồng mua lại.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tóm tắt kết quả kinh doanh năm 2011:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tăng trưởng
Doanh thu thuần về bán hàng	679.314.702.046	910.634.130.507	34,05%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	186.689.894.874	197.742.931.459	5,92%
Doanh thu hoạt động tài chính	11.076.624.257	9.865.112.348	-10,94%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	98.906.274.470	76.689.464.514	-22,46%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.746.899.707	77.900.481.064	-21,90%
Lợi nhuận sau thuế	90.222.092.752	65.671.438.994	-27,21%
Lãi cơ bản trên một cổ phần	10.315	6.614	-35,88%

(Theo báo cáo kiểm toán hợp nhất)

Tình hình doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tăng trưởng
Doanh thu bán hàng hoá	54.022.054.644	30.481.846.853	-43,58%
Doanh thu bán thành phẩm	625.961.340.252	880.783.229.804	40,71%
Doanh thu hoạt động tài chính	11.076.624.257	9.865.112.348	-10,94%
Thu nhập khác	2.253.884.976	2.241.648.714	-0,54%

(Theo báo cáo kiểm toán hợp nhất)



Tình hình chi phí

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tăng trưởng
Giá vốn hàng hoá	53.601.498.930	26.667.610.950	-50,25%
Giá vốn thành phẩm	439.023.308.242	686.223.588.098	56,31%
Chi phí tài chính	34.300.298.130	52.284.164.066	52,43%
Chi phí bán hàng	42.204.298.079	52.579.102.052	24,58%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.355.657.452	26.055.313.175	16,55%
Chi phí khác	1.413.259.739	1.030.632.164	-27,07%

(Theo báo cáo kiểm toán hợp nhất)

3. Kế hoạch phát triển năm 2012

3.1 Kế hoạch phát triển sản xuất

Xây dựng Nhà máy số 1 mở rộng trên diện tích 16.802,4 m² của Lô L 7, KCN Nam Sách, T.P Hải Dương bên cạnh nhà máy sản xuất số 1. Dự án này, nhằm cải thiện lại hệ thống nhà xưởng của nhà máy số 1 đồng thời mở rộng diện tích kho bãi, các công trình phục vụ cho nhà máy 1.

Dự kiến khi thực hiện, dự án sẽ cần sử dụng khoảng 75 tỷ đồng vốn đầu tư và sẽ nâng công suất của nhà máy lên 1.800 tấn sản phẩm/tháng, sử dụng tổng lao động cho toàn Nhà máy 1 sau mở rộng là 500 người.

3.2 Kế hoạch phát triển kinh doanh

Từ 1/1/2012, Việt Nam sẽ thực hiện Luật thuế môi trường, đánh thuế môi trường với các sản phẩm là túi nilon không phân hủy và miễn thuế môi trường với các sản phẩm túi nilon tự phân hủy được công nhận là “Nhãn xanh Việt Nam”. Tuy nhiên, tại Việt Nam tiêu chí để công nhận “Nhãn xanh Việt Nam” chưa có quy chuẩn rõ ràng, đồng thời thủ tục và điều kiện để được công nhận rất khó khăn khiến các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm khó có thể thực hiện được. Bên cạnh đó, giá bán cho các sản phẩm túi nilon tự phân hủy tại Việt Nam cao, khó cạnh tranh được với các sản phẩm túi nilon thông thường của các cơ sở sản xuất thủ công, tâm lý tiêu dùng chưa quen sử dụng sản phẩm



bao bì tự phân hủy là trở ngại lớn cho việc bán sản phẩm tại thị trường nội địa của Công ty.

Đồng thời, với các khách hàng tại Việt Nam, việc thanh toán sau bán hàng gặp nhiều khó khăn về phương thức thanh toán, lượng đặt hàng nhỏ lẻ, sản phẩm đặt hàng thường không lặp lại mẫu mã đã sản xuất cũng như có nhiều sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn sản xuất của Công ty.

Vì vậy, được sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc sẽ đẩy mạnh việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra nước ngoài, khai thác các khách hàng mới và khách hàng truyền thống của Công ty. Tập trung khai thác các thị trường lớn như Mỹ, Châu Âu, Nam Phi, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan... Hướng tới sản phẩm được xuất khẩu đạt 95% sản lượng sản xuất.

Bên cạnh đó, cũng sẽ có các hoạt động nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm Bao bì nhựa tự phân hủy tại Việt Nam như thực hiện chương trình tuyên truyền bảo vệ môi trường, hướng tới khách hàng là các nhà phân phối, đại lý, siêu thị bán lẻ lớn trong nước để hợp tác khuyến khích người tiêu dùng sử dụng dòng sản phẩm Bao bì tự phân hủy của Công ty.

Song song, với việc thúc đẩy mở rộng thị trường, Ban Tổng giám đốc sẽ thực hiện đăng ký “Nhãn xanh Việt Nam” cho dòng sản phẩm Bao bì tự phân hủy của Công ty, để đảm bảo quyền lợi cho dòng sản phẩm tiên tiến này.

3.3 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và các công tác khác

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011
1	Sản lượng sản xuất (tấn/năm)	43.200
2	Tổng doanh thu (đồng)	1.000.000.000.000
3	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	48.000.000.000
4	Thu nhập bình quân (đồng/người)	4.500.000



Các công tác khác

- Thực hiện các công tác về đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị.
- Cùng Hội đồng quản trị, thực hiện công tác mở rộng các nhà máy, nâng cao sản lượng sản xuất.
- Tích cực mở rộng thị trường, đưa sản lượng xuất khẩu đạt 95% tổng sản lượng sản xuất của Công ty.
- Thực hiện hoàn tất thủ tục xin chứng nhận ISO 14000, chứng nhận HACCP cho các sản phẩm Công ty
- Thực hiện các công tác xã hội, tổ chức 10 năm thành lập Công ty và các hoạt động khác



IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Phạm Ánh Dương | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Phạm Hoàng Việt | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 3. Ông Nguyễn Lê Trung | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 4. Ông Nguyễn Đức Dũng | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 5. Bà Hòa Thị Thu Hà | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông Phạm Ánh Dương | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 9/6/2011) |
| 2. Ông Nguyễn Lê Trung | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9/6/2011) |
| 3. Ông Trần Hoàng Hoan | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Lê Trung

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 3 năm 2012



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) từ trang 5 đến trang 24 kèm theo. Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính

Quốc tế (IFC)

Ngày 09 tháng 3 năm 2012

Phạm Tiến Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số
0747/KTV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.682.021.807	284.630.001.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.921.082.097	20.196.093.317
1. Tiền	111		32.921.082.097	20.196.093.317
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.425.880.638	161.949.968.182
1. Phải thu khách hàng	131		88.920.382.815	73.478.965.586
2. Trả trước cho người bán	132		18.639.524.067	67.557.857.034
5. Các khoản phải thu khác	135		2.865.973.756	21.006.455.908
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(93.310.346)
IV. Hàng tồn kho	140		125.598.984.404	80.619.238.531
1. Hàng tồn kho	141	5.2	125.598.984.404	80.619.238.531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.736.074.668	21.864.701.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.508.843.786	2.048.123.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.357.508.227	13.172.505.038
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	11.869.722.655	6.644.072.503
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.935.953.582	360.348.520.237
II. Tài sản cố định	220		438.773.077.844	344.040.676.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	415.158.611.005	301.604.694.736
- Nguyên giá	222		496.175.125.362	348.920.879.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.016.514.357)	(47.316.185.041)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.4	23.109.620.048	9.648.687.471
- Nguyên giá	228		24.085.017.400	10.260.243.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(975.397.352)	(611.556.293)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		504.846.791	32.787.294.543
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		79.100.000.000	10.610.787.183
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	79.100.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	-	10.610.787.183
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.062.875.738	5.697.056.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.831.959.130	5.587.390.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.916.608	109.665.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		816.617.975.389	644.978.521.731



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		464.685.984.190	321.442.966.641
I. Nợ ngắn hạn	310		342.394.479.231	213.195.562.016
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	263.748.994.814	146.974.824.132
2. Phải trả người bán	312		39.725.299.374	50.294.069.675
3. Người mua trả tiền trước	313		7.363.748.063	2.938.565.775
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	6.428.932.701	3.461.789.198
5. Phải trả người lao động	315		4.359.004.453	2.568.339.758
6. Chi phí phải trả	316		3.442.500.000	1.530.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	5.10	12.098.073.752	5.171.672.479
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.227.926.074	256.300.999
II. Nợ dài hạn	330		122.291.504.959	108.247.404.625
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.11	122.228.854.740	108.151.401.407
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62.650.219	96.003.218
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.355.248.453	322.538.785.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	350.355.248.453	322.538.785.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107.100.000.000	107.100.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(136.775.000)	261.744.862
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.106.686.273	2.580.392.451
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.394.577.025	2.458.966.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.073.424.158	2.579.785
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.817.335.997	111.135.102.677
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.576.742.746	996.769.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		816.617.975.389	644.978.521.731

Nguyễn Lê Trung

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Hòa Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1.	Doanh thu bán hàng	01	6.1	911.265.076.657	679.983.394.896
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	630.946.150	668.692.850
3.	Doanh thu thuần về bán hàng	10		910.634.130.507	679.314.702.046
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	712.891.199.048	492.624.807.172
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		197.742.931.459	186.689.894.874
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.865.112.348	11.076.624.257
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	52.284.164.066	34.300.289.130
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.840.626.592	23.323.421.252
8.	Chi phí bán hàng	24		52.579.102.052	42.204.298.079
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.055.313.175	22.355.657.452
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.689.464.514	98.906.274.470
11.	Thu nhập khác	31		2.241.648.714	2.253.884.976
12.	Chi phí khác	32		1.030.632.164	1.413.259.739
13.	Lợi nhuận khác	40		1.211.016.550	840.625.237
14.	Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.900.481.064	99.746.899.707
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	12.350.293.001	9.634.472.632
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(121.250.931)	(109.665.677)
18.	Lợi nhuận sau thuế	60		65.671.438.994	90.222.092.752
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		196.742.746	(3.230.888)
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của công ty công ty mẹ	62		65.474.696.248	90.225.323.640
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	6.614	10.315

Nguyễn Lê Trung

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Hòa Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.900.481.064	99.746.899.707
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	34.064.170.375	25.694.183.830
- Các khoản dự phòng	03	-	24.284.214
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	239.182.336	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(843.923.914)	(610.787.183)
- Chi phí lãi vay	06	34.840.626.592	23.323.421.252
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi	08	146.200.536.453	148.178.001.820
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	48.113.434.203	(77.349.283.697)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(44.979.745.873)	(31.928.739.063)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(59.054.407.775)	28.774.628.977
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.294.711.634	(212.140.454)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32.928.126.592)	(22.983.421.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.425.401.422)	(6.243.765.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.761.679.266	6.749.852.827
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.849.817.110)	(45.782.859.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.132.862.784	(797.726.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(96.820.874.722)	(151.004.644.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	93.636.364	299.472.727
3. Tiền chi cho vay	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.100.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.705.368.316	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.121.870.042)	(160.705.171.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	380.000.000	122.100.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	792.975.583.543	449.615.965.660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(662.123.959.528)	(461.904.215.501)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.527.065.127)	(5.939.725.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.704.558.888	103.872.024.887
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12.715.551.630	(57.630.872.742)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	20.196.093.317	77.821.764.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	9.437.150	5.201.684
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	32.921.082.097	20.196.093.317

Nguyễn Lê Trung

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Hòa Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



1. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2010.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Biệt thự số BT25B D3 A4, Khu Biệt thự Vườn Đào, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 04 năm 2011.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21 ngày 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng (Chín mươi chín tỷ đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:



STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	1.854.000	18.540.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	879.300	8.793.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	236.700	2.367.000.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	30.000	300.000.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 02 năm 2010.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 1 công ty con, chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái
Địa chỉ : Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Hoạt động chính: Là công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại và sản xuất các sản phẩm nhựa.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2011 : 79.000.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,28%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,28%

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lấy năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Phần mềm máy vi tính	3

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 136.775.000 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng



được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2 và Nhà máy số 3. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	12.297.964.011	273.507.571
Tiền gửi ngân hàng	20.623.118.086	19.922.585.746
Cộng	32.921.082.097	20.196.093.317

5.2. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	690.760.620	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.347.771.078	33.410.991.026
Công cụ, dụng cụ	5.510.171.979	5.242.708.687
Chi phí SXKD dở dang	8.232.684.949	10.233.688.615
Thành phẩm	42.817.595.778	31.731.465.365
Hàng gửi đi bán	-	384.838
Cộng	125.598.984.404	80.619.238.531

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 118.972.165.857 đồng.

5.3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	231.018.856	196.662.380
Tạm ứng	2.512.086.645	3.620.505.475
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.126.617.154	2.826.904.648
Cộng	11.869.722.655	6.644.072.503



5.4. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	10.194.858.104	65.385.660	10.260.243.764
Mua trong năm	13.824.773.636	-	13.824.773.636
Số dư tại ngày 31/12/2011	24.019.631.740	65.385.660	24.085.017.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	561.931.329	49.624.964	611.556.293
Khấu hao trong năm	356.855.363	6.985.696	363.841.059
Số dư tại ngày 31/12/2011	918.786.692	56.610.660	975.397.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2011	9.632.926.775	15.760.696	9.648.687.471
Số dư tại ngày 31/12/2011	23.100.845.048	8.775.000	23.109.620.048

5.5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2011	61.866.207.137	244.681.346.488	27.882.932.249	1.380.035.903	13.097.483.000	12.875.000	348.920.879.777
Mua trong năm	-	108.076.879.209	5.615.335.680	495.459.628	-	980.500.000	115.168.174.517
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.456.359.163	-	-	-	-	-	32.456.359.163
Thanh lý, nhượng bán	-	-	370.288.095	-	-	-	370.288.095
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	94.322.566.300	352.758.225.697	33.127.979.834	1.875.495.531	13.097.483.000	993.375.000	496.175.125.362
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2011	4.611.215.297	39.220.176.360	3.013.437.060	292.571.453	171.529.815	7.255.056	47.316.185.041
Khấu hao trong năm	3.666.961.175	25.933.630.014	3.406.155.081	352.116.004	581.462.688	6.122.464	33.946.447.426
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	246.118.110	-	-	-	246.118.110
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	8.278.176.472	65.153.806.374	6.173.474.031	644.687.457	752.992.503	13.377.520	81.016.514.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại ngày 01/01/2011	57.254.991.840	205.461.170.128	24.869.495.189	1.087.464.450	12.925.953.185	5.619.944	301.604.694.736
Số dư tại ngày 31/12/2011	86.044.389.828	287.604.419.323	26.954.505.803	1.230.808.074	12.344.490.497	979.997.480	415.158.611.005

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 344.320.838.900 đồng.



5.6. Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty liên kết”. Theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 50.000.000.000 đồng trong tổng số 180.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc, tỷ lệ góp vốn là 27,78%. Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái góp vốn 35.000.000.000 đồng(đến thời điểm ngày 31/12/2011 công ty con đã góp được 29.100.000.000 đồng), tỷ lệ góp vốn là 19,14%. Công ty liên kết được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5200653527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 24/06/2011. Trụ sở của Công ty liên kết tại số 336, đường Thành Công, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; tái chế phế liệu, lắp đặt hệ thống điện; đại lý, môi giới, đấu giá. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động.

5.7. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho vay cá nhân	-	10.610.787.183
Cộng	-	10.610.787.183

5.8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng:	263.748.994.814	146.974.824.132
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	133.055.451.123	104.687.669.885
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	85.749.604.786	26.855.965.027
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam (iii)	44.943.938.905	15.431.189.220
Cộng	263.748.994.814	146.974.824.132



(i) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 4.486.649 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 39.607.525.751 đồng.

(ii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 2.821.231 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 26.989.005.517 đồng.

(iii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam), trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 2.157.861,48 USD.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.333.685.389	3.408.793.809
Thuế thu nhập cá nhân	95.247.312	52.995.389
Cộng	6.428.932.701	3.461.789.198

5.10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	23.365.887
Kinh phí công đoàn	27.124.664	80.676.262
Bảo hiểm xã hội	10.666.732	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.661	738.742
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	95.661.855	315.708.572
Cổ tức phải trả	11.253.340.917	3.675.230.756
Phải trả, phải nộp khác	711.277.923	1.075.952.260
Cộng	12.098.073.752	5.171.672.479



5.11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	1.221.854.740	6.148.734.740
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	32.007.000.000	48.002.666.667
Trái phiếu phát hành (iii)	54.000.000.000	54.000.000.000
Vay dài hạn khác (iv)	35.000.000.000	-
Cộng	<u>122.228.854.740</u>	<u>108.151.401.407</u>

(i) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, lãi suất của các khoản vay này khoảng 17%/năm, toàn bộ số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, lãi suất của các khoản vay này khoảng 22% /năm, toàn bộ số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam.

Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định của Công ty.

(iii) Thực hiện theo Quyết định số 0101/2009/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2009 của Hội đồng quản trị về thông qua phương án phát hành và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 04 năm 2009, Công ty đã thực hiện huy động 54.000.000.000 đồng thông qua việc phát hành 54 trái phiếu chuyển đổi có thể mua lại với mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn 3 năm và có thể gia hạn thêm 1 năm, lãi suất trái phiếu là 8,5%/năm.

(iv) Đây là khoản vay cá nhân theo Hợp đồng vay 0101/2011/HDTD ngày 8/28/2011 số tiền 10.000.000.000 đồng và Hợp đồng vay 0201/2011/HDTD ngày 9/30/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 18%/năm.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2010	66.000.000.000	18.000.000.000	(1.802.432.110)	694.254.833	747.601.940	(335.234.665)	37.722.752.350	121.026.942.348
Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	89.100.000.000	-	-	-	-	-	122.100.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	90.225.323.640	90.225.323.640
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.886.137.618	1.886.137.618	1.886.137.618	(9.430.688.087)	(3.772.275.233)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Tăng khác	-	-	2.064.176.972	1.257.203.126	1.378.629.374	3.532.251.624	-	8.232.261.096
Chi tiền quỹ	-	-	-	(1.257.203.126)	(1.553.402.729)	(5.080.574.792)	-	(7.891.180.647)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(782.285.226)	(782.285.226)
Số dư tại 31/12/2010	99.000.000.000	107.100.000.000	261.744.862	2.580.392.451	2.458.966.203	2.579.785	111.135.102.677	322.538.785.978
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	65.474.696.248	65.474.696.248
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	4.526.293.822	4.526.293.822	6.336.811.350	(31.684.056.752)	(16.294.657.758)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(18.105.175.288)	(18.105.175.288)
Tăng khác	-	-	1.557.965.530	-	-	4.000.000	-	1.561.965.530
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	(590.683.000)	(2.269.966.977)	-	(2.860.649.977)
Giảm khác	-	-	(1.956.485.392)	-	-	-	(3.230.888)	(1.959.716.280)
Số dư tại 31/12/2011	99.000.000.000	107.100.000.000	(136.775.000)	7.106.686.273	6.394.577.025	4.073.424.158	126.817.335.997	350.355.248.453

(i) Phân chia lợi nhuận của năm 2011 theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 0601/2011/NQ-ĐHĐ ngày 09 tháng 6 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận cho các quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển là 5%, riêng quỹ khen thưởng là 15% lợi nhuận năm 2010. Chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu là 18.105.175.288 đồng.

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2011</u> <u>VND</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	<u>99.000.000.000</u>	<u>99.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	66.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		33.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	99.000.000.000	132.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.105.175.288	6.600.000.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u> <u>Số cổ phiếu</u>	<u>01/01/2011</u> <u>Số cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.265.076.657	679.983.394.896
Doanh thu bán hàng hóa	30.481.846.853	54.022.054.644
Doanh thu bán các thành phẩm	880.783.229.804	625.961.340.252
Các khoản giảm trừ doanh thu	630.946.150	668.692.850
Giảm giá hàng bán	343.214.500	427.201.590
Hàng bán bị trả lại	287.731.650	241.491.260
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	910.634.130.507	679.314.702.046

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.667.610.950	53.601.498.930
Giá vốn bán thành phẩm	686.223.588.098	439.023.308.242
Cộng	712.891.199.048	492.624.807.172

6.3. Doanh thu tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.094.581.133	731.407.727
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.770.531.215	10.345.216.530
Cộng	9.865.112.348	11.076.624.257

6.4. Chi phí tài chính



	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.840.626.592	23.323.421.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.443.537.474	10.976.867.878
Cộng	52.284.164.066	34.300.289.130

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	8.362.054.228	9.634.472.632
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	3.988.238.773	-
Cộng	12.350.293.001	9.634.472.632

6.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	65.474.696.248	90.225.323.640
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.474.696.248	90.225.323.640
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	9.900.000	8.747.002
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	6.614	10.315
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2011 như sau:



Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hội đồng quản trị			1.140.000.000	804.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	Thù lao, tiền lương	660.000.000	660.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên	Thù lao	120.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	Thù lao	120.000.000	36.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	Thù lao	120.000.000	36.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	Thù lao	120.000.000	27.000.000
Ông Vũ Cao Thăng	Thành viên	Thù lao	-	9.000.000
Ban kiểm soát			264.000.000	120.000.000
Ông Lê Thái Hưng	Trưởng Ban	Thù lao	120.000.000	12.000.000
Bà Đỗ Thị Thoan	Trưởng Ban	Thù lao		36.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên	Thù lao	72.000.000	36.000.000
Bà Vũ Thị Thúy Nguyên	Thành viên	Thù lao	72.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc			859.220.000	480.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Tiền lương	442.690.000	240.000.000
Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	416.530.000	240.000.000

7.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Nguyễn Lê Trung

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Hòa Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



V. CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty

Không có

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do Công ty nắm giữ

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái
- Tên nước ngoài: An Phat – Yen Bai Mineral & Plastic Joint Stock Company
- Tên viết tắt: AnphatYenbai M&P., JSC
- Trụ sở chính: Khu CN Nam Yên Bái, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.
- Giấy CNĐKKD: 5200466372 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009
- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác đá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; mua bán vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì các loại; Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác.
- Vốn điều lệ: 86.000.000.000 đồng
- Vốn do An Phát đóng góp 79.000.000.000 đồng,
- Tỷ lệ nắm giữ: 91,86% vốn điều lệ
- Tình hình hoạt động của công ty An phát – Yên Bái : Nhà máy sản xuất CaCO₃ đã chính thức đưa dây chuyền đầu tiên vận hành từ tháng 10 năm 2010 với công suất hàng tháng đạt 250 tấn/tháng. Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư hoàn thiện các dây chuyền còn lại, nâng công suất của nhà máy đạt 10.000 tấn/năm, đồng thời thực hiện thủ tục xin phép khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất tại mỏ đá Mông Sơn tỉnh Yên Bái. Hiện các sản phẩm của Công ty đã và đang cung cấp tới nhiều doanh nghiệp sản xuất nhựa trong và ngoài nước.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

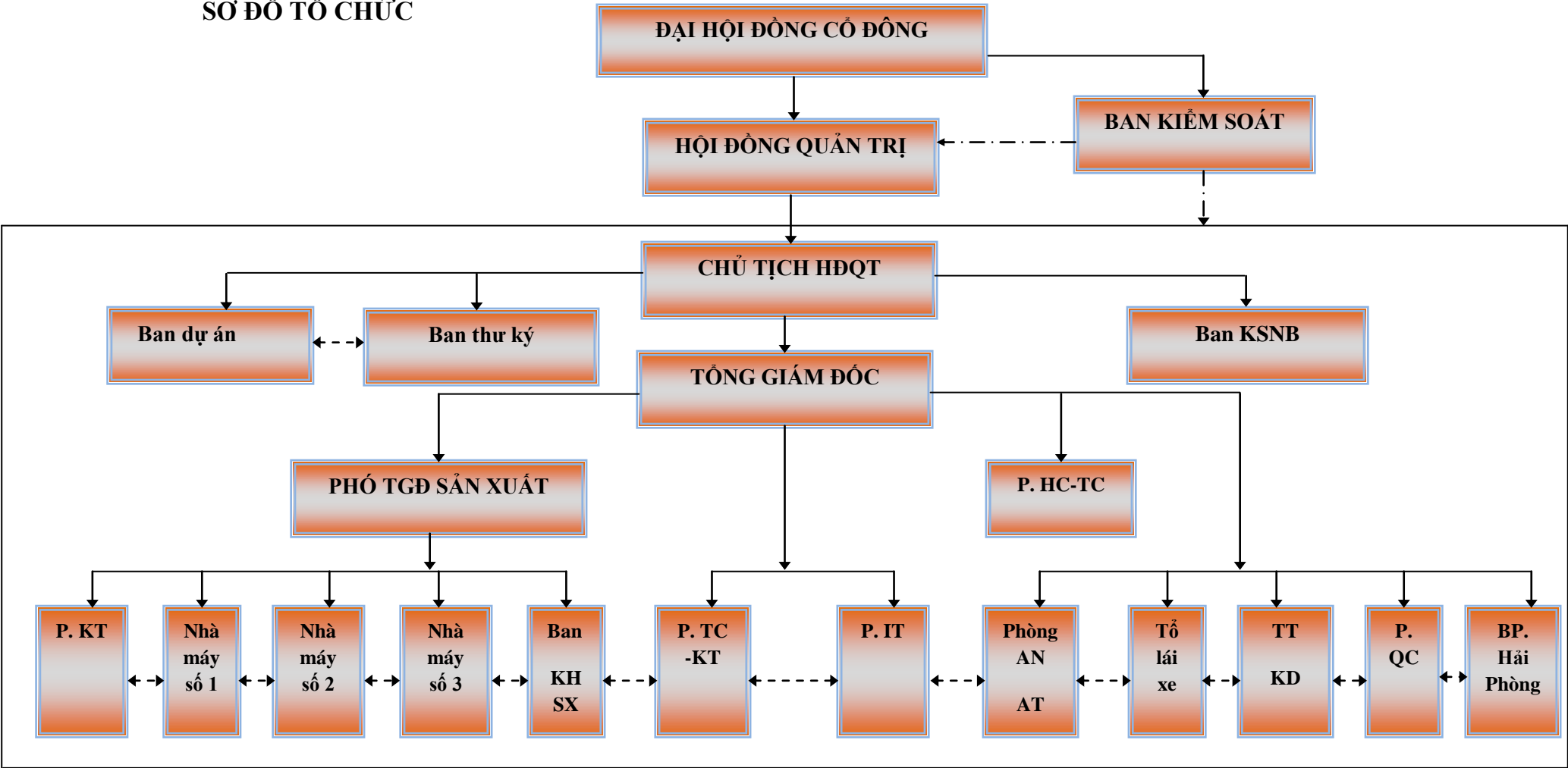
- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc
- Tên nước ngoài: Mysan –Taybac Joint Stock Company
- Trụ sở chính: Số 336, đường Thành Công, phường Nguyễn Thái Học, T.P Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác khoáng sản được phép, chế biến các sản phẩm từ đá, các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ, một số ngành nghề khác
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000



- Vốn do An Phát góp 50.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ: 27,28%
- Tình hình hoạt động: Hiện Công ty đang trong quá trình xây dựng và chưa đi vào hoạt động

VI. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



- - - - -> : Mối quan hệ kiểm soát
- <- - - -> : Mối quan hệ phối hợp
- > : Mối quan hệ chỉ đạo



CHÍNH SÁCH NHÂN VIÊN

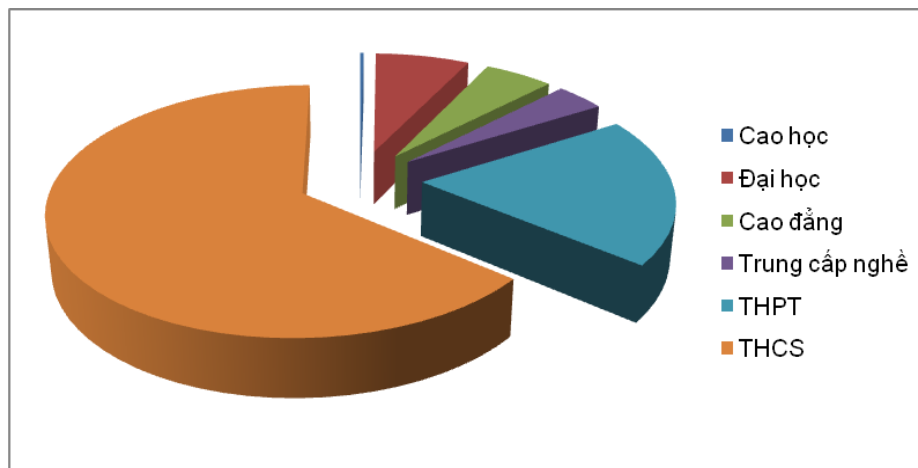
Số lượng cán bộ, công nhân và chính sách với người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên đang làm việc tại Công ty là 1097 người. Người lao động làm việc tại công ty theo các ca sản xuất, được trang bị đầy đủ: đồng phục và các trang thiết bị bảo hộ lao động. Được đào tạo vận hành máy móc, các biện pháp bảo đảm an toàn, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi vào làm việc. Ngoài ra, hoạt động Công đoàn Công ty cũng rất mạnh nhằm bảo vệ quyền lợi người lao động. Công ty cũng tham gia hưởng ứng công tác Đoàn thanh niên, hoạt động của Công đoàn cấp cơ sở cũng như tổ chức cho cán bộ nhân viên tham gia các khóa học đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề...

Cơ cấu nhân sự:

STT	Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cao học	3	0,27
2	Đại học	78	7,11
3	Cao đẳng	57	5,20
4	Trung cấp nghề	41	3,74
5	THPT	214	19,51
6	THCS	704	64,18

Biểu đồ cơ cấu nhân sự:





Chính sách đối với người lao động

Với nhận thức nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, quyết định thành công của doanh nghiệp, Công ty đã chú trọng khâu tuyển dụng nhằm thu hút đội ngũ lãnh đạo cũng như cán bộ có trình độ và kinh nghiệm. Bộ máy lãnh đạo Công ty gồm nhiều chuyên gia có trình độ cao, được đào tạo bài bản và đặc biệt là hầu hết đều đã gắn bó với Công ty từ ngày đầu thành lập.

Với tầm nhìn chiến lược và định hướng đúng đắn, Công ty cũng thu hút được nhiều nhân tài có kinh nghiệm chuyên sâu, có thâm niên công tác để đảm nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng ban, các nhà máy sản xuất.

Bên cạnh việc thu hút nhân tài, Công ty cũng chú trọng xây dựng mức lương thưởng hợp lý, môi trường làm việc chuyên nghiệp, cạnh tranh lành mạnh để phát triển, khẳng định bản thân, giúp nhân viên toàn tâm toàn ý cho sự phát triển chung của Công ty.

Hàng năm công ty áp dụng chế độ thưởng theo năng suất và hiệu quả công việc với mức thưởng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng cho các cá nhân và tập thể xuất sắc. Bên cạnh đó công ty thực hiện chế độ thưởng theo tháng, quý và năm để động viên người lao động hăng say làm việc.



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này, gồm 5 thành viên, cụ thể như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	THÔNG TIN CÁ NHÂN
1	PHẠM ÁNH DƯƠNG	Chủ tịch HĐQT	Giới tính: Nam Năm sinh: 1976 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
2	NGUYỄN LÊ TRUNG	TV.HĐQT kiêm TGĐ	Giới tính: Nam Năm sinh: 1976 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
3	PHẠM HOÀNG VIỆT	TV.HĐQT	Giới tính: Nam Năm sinh: 1981 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
4	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TV.HĐQT	Giới tính: Nam Năm sinh: 1974 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
5	HÒA THỊ THU HÀ	TV.HĐQT kiêm Kế toán trưởng	Giới tính: Nữ Năm sinh: 1978 Trình độ chuyên môn: Cử nhân



HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội Đồng Quản trị Công ty đều là những người có trình độ chuyên môn và thâm niên Công tác tốt. Trong số 5 thành viên Hội Đồng quản trị có 1 thành viên là Tổng giám đốc, 1 thành viên là Kế toán trưởng Công ty. Hầu hết các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều được thực hiện tại trụ sở Công ty với sự có mặt của tất cả các thành viên. Trong trường hợp bất khả kháng không có đủ 5 thành viên trong cuộc họp thì các hình thức trao đổi công việc với nhau qua điện thoại, E-mail hay các phương tiện truyền thông hiện đại khác đều được các thành viên Hội đồng quản trị áp dụng, thực hiện để trao đổi xử lý công việc nhanh chóng, kịp thời định hướng hoạt động cho ban điều hành.

Trong 5 thành viên HĐQT có 3 thành viên độc lập không tham gia điều hành.

Thù lao, thưởng và bảo hiểm xã hội của Hội đồng quản trị do Công ty chi trả được cập nhật chi tiết tại tiểu mục 7.1 mục 7 phần IV Báo cáo tài chính của Báo cáo Thù lao của Hội đồng quản trị do các cổ đông quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên tổ chức định kỳ hàng năm. Khoản thù lao và chi phí Hội đồng quản trị được tính toán trên cơ sở hợp lý, tiết kiệm, công khai và minh bạch nhằm đảm bảo hoạt bình thường của Hội đồng quản trị và quyền lợi của Cổ đông. Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm công tác điều hành có tiêu chuẩn đi lại, giao dịch công tác bằng xe ô tô và lái xe của Công ty..

BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát của Công ty bao gồm ba thành viên theo Quy định của Điều lệ Công ty, bao gồm các ông/bà:

TT	Ban kiểm soát	Chức vụ
1	Ông Lê Thái Hưng	Trưởng ban
2	Bà Vũ Thị Thúy Nguyên	Ủy viên
3	Bà Văn Thị Lan Anh	Ủy viên



Thù lao, lương thưởng và bảo hiểm xã hội của Ban kiểm soát do Công ty chi trả được cập nhật chi tiết tại tiểu mục 7.1 mục 7 phần IV Báo cáo tài chính của Báo cáo

Trong số 3 thành viên Ban kiểm soát có 2 thành viên độc lập không làm việc trong Công ty, thành viên còn lại làm việc tại phòng Hành chính Tổng hợp điều này tạo tính khách quan và minh bạch cho hoạt động của Ban kiểm soát.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc:

TT	Ban Tổng giám đốc	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên HĐQT – Tổng giám đốc
2	Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng giám đốc

Thù lao, lương thưởng và bảo hiểm xã hội của Ban Tổng giám đốc do Công ty chi trả được cập nhật chi tiết tại tiểu mục 7.1 mục 7 phần IV Báo cáo tài chính của Báo cáo

THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG NĂM

Thay đổi nhân sự trong Hội đồng quản trị

Không

Thay đổi nhân sự trong Ban kiểm soát.

Không

Thay đổi nhân sự Ban Tổng giám đốc

Trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Đại hội đã nhất trí thông qua việc Bổ nhiệm Ông Nguyễn Lê Trung làm Tổng giám đốc Công ty thay thế cho ông Phạm Ánh Dương. Theo đó từ ngày 9/6/2011 Ông Phạm Ánh Dương chính thức thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.



THỐNG KÊ SỞ HỮU CỔ PHIẾU CỦA HĐQT, BKS, BTGD, VÀ KTT
(theo danh sách cổ đông chốt ngày 15/3/2012)

Họ tên	Số CMTND	Số cổ phần	Tỷ lệ
I.Thành Viên HĐQT			
Ông Phạm Ánh Dương	012144877	465.900	4,71
Ông Phạm Hoàng Việt	012222457	235.500	2,38
Ông Nguyễn Lê Trung	013164787	58.500	0,59
Ông Nguyễn Đức Dũng	125312518	30.000	0,30
Bà Hòa Thị Thu Hà	100703294	0	0
II.Thành viên Ban TGD			
Ông Nguyễn Lê Trung	013164787	58.500	0,59
Ông Trần Hoàng Hoan	168243362	0	0
III.Thành Viên BKS			
Ông Lê Thái Hưng	18206413	0	0
Bà Vũ Thị Thúy Nguyên	011213736	2.900	0,03
Bà Văn Thị Lan Anh	011873650	0	0

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Tổ chức/ Người giao dịch	Chức vụ	CP trước giao dịch	Thực hiện			Sau giao dịch	
			Mua	Bán	Ngày	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Ông Phạm Ánh Dương	CT.HĐQT	1.113.900		648.000	9/5/2011- 5/7/2011	465.900	4,71
Ông Nguyễn Lê	TV.HĐQT	117.000		58.500	9/5/2011-	58.500	0,59



Trung	kiêm Tổng giám đốc				5/7/2011		
Ông Phạm Hoàng Việt	TV.HĐQT	437.500		195.000	9/5/2011-5/7/2011	235.500	2,38

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU NGÀY 15/3/2012

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Cổ phần	Tỷ lệ	Cổ phần	Tỷ lệ	Cổ phần	Tổng
Tổng số vốn chủ sở hữu	8.389.500	84,74	1.510.500	15,26	9.900.000	100
1. Cổ đông nhà nước	0	0	0	0	0	0
2. Cổ đông đặc biệt	792.800	8,01	0	0	792.800	8,01
Cổ đông HĐQT	789.900	7,98	0	0	789.900	7,98
Ban Tổng Giám đốc	Đã ghi trong Hội đồng quản trị					
Ban kiểm soát	2.900	0,03	0	0	2.900	0,03
Kế toán trưởng	0	0	0	0	0	0
3. Cổ đông khác	7.596.700	76,73	1.510.500	15,26	9.107.200	91,99

CỔ ĐÔNG LỚN

Tên	Địa chỉ liên lạc	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	Sewei 2, 8501 SP Joure, The Netherlands	Tổ chức Nước ngoài	584.800	5,91%



CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Danh sách cổ đông sáng lập và số lượng cổ phần tại thời điểm lập báo cáo:

TT	Tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Ngề nghiệp	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Phạm Ánh Dương	17/5/1976	Tổ 49, TT Viện Khoa học Việt Nam, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	CTHĐQT	465.900	4,71
2	Phạm Hoàng Việt	17/12/1981	Tổ 49, TT Viện Khoa học Việt Nam, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.	TV HĐQT Công ty	235.500	2,38
3	Nguyễn Lê Trung	8/11/1976	Số 3, ngõ 39, Phố Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	TV HĐQT kiêm TGD Công ty	58.500	0,59
4	Nguyễn Đức Dũng	2/11/1974	Xóm 2, Thôn Thượng, xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	TV HĐQT Công ty	30.000	0,30%

Hải Dương, ngày 6 tháng 4 năm 2012

NGUYỄN LÊ TRUNG

Tổng giám đốc